AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
DN: email=thanhtrang@thanhniencorp.com.vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN, o=MST:0304173170, l=248 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2020.04.13 16:59:08 +07'00'

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	403.416.300.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	403.416.300.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*51,00%*	*51,00%*
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*55,56%*	*55,56%*	*55,56%*	*55,56%*
Công ty TNHH Long Phước Garden	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	*32 Trần Nhân Tông, P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	*2B Cao Thắng , P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*31,25%*	*31,25%*	*31,25%*	*31,25%*
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ	*3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội	*Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Đà Nẵng	*Lô C4 Thanh Lộc Đán, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019 lãi 19.781.870.048 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế lãi 3.425.054.486 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 là 31.540.511.116 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 18.381.946.866 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Khế	Chủ tịch
Bà	Võ Hồng Uyên Phương	Thành viên
Ông	Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông	Hoàng Đại Thanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Công Khế	Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Vũ Nhật Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Đại Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Đặng Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Lan Vi	Thành viên
Bà	Phạm Thị Như Ngân	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Hồng Minh

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Công Khế

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên phê duyệt Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2020
TM. Ban Tổng Giám đốc

Đặng Vũ Nhật Quang

AASCS
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

Số: 429 /BCKT-TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên, được lập ngày 10/04/2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với giá trị 300 tỷ đồng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐQT/14 ngày 16/09/2014, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT/15 ngày 31/12/2015 và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3112-2015/TN-NDT ngày 31/12/2015 với cá nhân ông Nguyễn Duy Thuận. Nhưng cho đến thời điểm kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 Công ty vẫn chưa ghi nhận bất cứ khoản lợi nhuận được chia nào từ Hợp đồng hợp tác đầu tư này, cũng như việc sử dụng vốn đầu tư vào các dự án hay công ty nào theo đúng như quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Hợp đồng hợp tác đầu tư. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở, căn cứ xác định tính trung thực và hợp lý của khoản đầu tư này cũng như việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của khoản đầu tư này đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/209.

- Chúng tôi không được cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động Chi nhánh tại Mỹ của Công ty. Số liệu kế toán của Chi nhánh tại Mỹ dùng để tổng hợp vào Báo cáo tài chính do Công ty cung cấp chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi không có đủ bằng chứng, căn cứ xác định tính trung thực và hợp lý của các số liệu kế toán cũng như việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2019.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

LÊ ĐÌNH ÁI
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**423.960.831.703**	**410.740.297.204**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**51.300.315.546**	**35.868.903.888**
Tiền	111		13.780.277.190	6.868.903.888
Các khoản tương đương tiền	112		37.520.038.356	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.100.000.000**	**7.100.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	6.100.000.000	7.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**358.606.290.743**	**361.488.594.431**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.250.598.106	41.315.912.459
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.957.778.569	6.049.041.321
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	329.953.471.772	321.453.886.424
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(15.555.557.704)	(7.330.245.773)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**4.370.852.219**	**3.109.942.658**
Hàng tồn kho	141		4.695.104.356	3.434.194.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.583.373.195**	**3.172.856.227**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	65.910.674	10.300.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		460.862.722	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.056.599.799	3.162.556.227
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**160.247.131.762**	**171.067.337.447**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**3.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.5		3.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**48.164.711.403**	**57.988.761.715**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.330.986.683	17.928.042.707
- Nguyên giá	222		40.313.472.626	64.322.124.499
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(27.982.485.943)	(46.394.081.792)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.833.724.720	40.060.719.008
- Nguyên giá	228		35.882.224.720	40.109.219.008
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(48.500.000)	(48.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**99.186.825.630**	**99.186.825.630**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.186.825.630	99.186.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	**10.981.933.671**	**12.011.363.671**
Đầu tư vào công ty con	251		3.485.395.402	3.485.395.402
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.932.651.558	10.952.651.558
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.300.000.000	5.300.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.736.113.289)	(7.726.683.289)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.913.661.058**	**1.877.386.431**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.913.661.058	1.877.386.431
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**584.207.963.465**	**581.807.634.651**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**137.631.180.202**	**149.886.592.838**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**137.631.180.202**	**70.886.592.838**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.163.083.716	11.786.034.784
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.271.261.023	533.148.523
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	453.856.844	1.250.260.806
Phải trả người lao động	314		821.136.496	584.504.856
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.248.264.233	3.248.264.233
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	110.498.788.257	52.383.927.134
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.174.789.633	1.100.452.502
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			**79.000.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.15		79.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**446.576.783.263**	**431.921.041.813**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**446.576.783.263**	**431.921.041.813**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(82.730.814)	(79.908.014)
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.362.321.258	6.862.321.258
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.540.511.116	18.381.946.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.758.641.068	14.956.892.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.781.870.048	3.425.054.486
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**584.207.963.465**	**581.807.634.651**

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**104.321.054.711**	**103.846.284.874**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		16.765.717
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**104.321.054.711**	**103.829.519.157**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	86.836.347.488	81.747.589.337
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**17.484.707.223**	**22.081.929.820**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.151.191.546	1.572.318.594
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.389.083.258	2.623.676.041
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*			*585.953.135*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	0	464.113.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	24.252.024.610	18.634.343.022
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(7.005.209.099)**	**1.932.115.367**
Thu nhập khác	31	VI.6	38.052.714.545	829.146.210
Chi phí khác	32	VI.7	83.613.518	88.262.751
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**37.969.101.027**	**740.883.459**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**30.963.891.928**	**2.672.998.826**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.182.021.880	(752.055.660)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**19.781.870.048**	**3.425.054.486**

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		168.425.001.174	163.816.759.600
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83.724.076.884)	(130.908.624.580)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.427.320.611)	(10.264.196.916)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	(585.953.135)
Thuế TNDN đã nộp	05		(11.076.065.452)	(6.349.920.948)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.126.407.496	16.836.975.269
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(106.243.245.611)	(27.130.383.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19.080.700.112**	**5.414.655.683**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(35.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	27.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.151.191.546	1.338.198.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.171.191.546**	**(6.681.801.802)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.820.480.000)	(2.107.478.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.820.480.000)**	**(2.107.478.800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**15.431.411.658**	**(3.374.624.919)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**35.868.903.888**	**39.243.528.807**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**51.300.315.546**	**35.868.903.888**

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	403.416.300.000	VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	403.416.300.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*51,00%*	*51,00%*
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*55,56%*	*55,56%*	*55,56%*	*55,56%*
Công ty TNHH Long Phước Garden	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	*32 Trần Nhân Tông, P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	*2B Cao Thắng , P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*31,25%*	*31,25%*	*31,25%*	*31,25%*
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ	*3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội	*Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Đà Nẵng	*Lô C4 Thanh Lộc Đán, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:
- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:
- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.339.989.613	2.029.551.755
- Tiền gửi ngân hàng	10.440.287.577	4.839.352.133
+ Tiền gửi (VND)	8.734.175.532	3.950.460.310
+ Tiền gửi (USD)	1.706.112.045	888.891.823
+ Tiền gửi (EUR)		
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	37.520.038.356	29.000.000.000
Cộng	**51.300.315.546**	**35.868.903.888**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	**31.084.548.169**	**34.556.499.237**
Công ty Cổ phần TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
Chi nhánh Công ty TNHH MTV XD VT Hùng Vương	4.460.000.000	4.660.000.000
Các đối tượng khác	21.704.919.019	24.976.870.087
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**7.166.049.937**	**6.759.413.222**
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	2.455.987.510	2.381.942.118
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	262.080.901	262.080.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	28.167.990	64.409.910
Công ty Cổ phần DV TM XNK Thanh Niên	56.586.530	56.586.530
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	4.363.227.006	3.994.393.763
Cộng	**38.250.598.106**	**41.315.912.459**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	**3.009.886.569**	**3.435.142.765**
Công ty TNHH Lâm Thịnh Hào	510.000.000	510.000.000
Công ty TNHH TMDV VT & QC Màu Xanh	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
Các đối tượng khác	1.026.986.569	1.452.242.765
3.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**2.947.892.000**	**2.613.898.556**
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	2.947.892.000	2.613.898.556
Cộng	**5.957.778.569**	**6.049.041.321**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	6.100.000.000	6.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	**6.100.000.000**	**6.100.000.000**	**7.100.000.000**	**7.100.000.000**

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	**3.485.395.402**	**(3.485.395.402)**		**3.485.395.402**	**(3.475.965.402)**	**9.430.000**
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	475.965.402	(475.965.402)		475.965.402	(475.965.402)	
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	3.000.000.000	(3.000.000.000)		3.000.000.000	(3.000.000.000)	
Công ty TNHH Long Phước Garden	9.430.000	(9.430.000)		9.430.000		9.430.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	***10.932.651.558***	***(3.751.632.025)***	***7.181.019.533***	***10.952.651.558***	***(3.751.632.025)***	***7.201.019.533***
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2.040.000.000	(2.040.000.000)		2.040.000.000	(2.040.000.000)	
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	5.000.000.000	(731.266.736)	4.268.733.264	5.000.000.000	(731.266.736)	4.268.733.264
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	169.475.614	(169.475.614)		169.475.614	(169.475.614)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	1.023.175.944	(810.889.675)	212.286.269	1.023.175.944	(810.889.675)	212.286.269
Công ty cổ phần Nhà máy điện Trúc Sơn				20.000.000		20.000.000
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	***5.300.000.000***	***(1.499.085.862)***	***3.800.914.138***	***5.300.000.000***	***(499.085.862)***	***4.800.914.138***
Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao ốc Thanh Niên Detesco	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên	300.000.000	(300.000.000)		300.000.000	(300.000.000)	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng	**19.718.046.960**	**(8.736.113.289)**	**10.981.933.671**	**19.738.046.960**	**(7.726.683.289)**	**12.011.363.671**

Ghi chú:

(*) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty liên kết: ngoại trừ Công ty TNHH Thanh Niên Investment hoạt động kinh doanh có lãi, các công ty còn lại đều có kết quả hoạt động lỗ hay tạm ngừng hoạt động.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	20.396.921.421		11.734.945.081	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.000.000		40.589.314	
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	309.207.280.765		309.278.857.214	
- Phải trả khác	*309.269.586*		399.494.815	
Cộng	**329.953.471.772**		**321.453.886.424**	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn			3.000.000	
Cộng			**3.000.000**	
Ghi chú: (*)				
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	111.000.000		111.000.000	
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	789.290.411		789.290.411	
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	3.754.151.872		3.754.151.872	
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	1.521.700.000		1.521.700.000	
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	435.769.100		435.769.100	
Ông Nguyễn Duy Thuận	300.000.000.000		300.000.000.000	
Đối tượng khác	2.595.369.382		2.666.945.831	
Cộng	**309.207.280.765**		**309.278.857.214**	

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Chi tiết:				
+ Phải thu khách hàng	21.375.987.624	9.866.723.335	11.648.546.912	4.318.301.139
+ Phải thu khác	6.719.961.383	4.703.972.968		
+ Trả trước cho người bán	2.974.250.000	943.945.000		
Cộng	**31.070.199.007**	**15.514.641.303**	**11.648.546.912**	**4.318.301.139**

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.982.260.421		2.594.307.400	
- Chi phí SXKD dở dang	200.836.368		1.983.880	
- Hàng hóa	512.007.567	(324.252.137)	837.903.515	(324.252.137)
Cộng	**4.695.104.356**	**(324.252.137)**	**3.434.194.795**	**(324.252.137)**

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 324.252.137 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**99.186.825.630**	**99.186.825.630**
Chi phí đầu tư Dự án Khu nhà ở tại phường Long Phước, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (*)	*97.287.994.376*	*97.287.994.376*
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	1.739.126.709	1.739.126.709
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	159.704.545	159.704.545
Cộng	**99.186.825.630**	**99.186.825.630**

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản Chi phí thuộc Dự án Khu nhà ở Báo Thanh Niên tại phường Long Phước, quận 9, TP. HCM do Công ty nhận bàn giao lại từ Công đoàn Báo Thanh Niên theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/09/2010.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**16.131.774.919**	**42.054.552.331**	**5.480.609.244**	**655.188.005**	**64.322.124.499**
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	**5.833.594.648**	**17.304.703.272**	**570.028.472**	**300.325.481**	**24.008.651.873**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	5.833.594.648	17.304.703.272	*570.028.472*	300.325.481	*24.008.651.873*
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**10.298.180.271**	**24.749.849.059**	**4.910.580.772**	**354.862.524**	**40.313.472.626**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**6.614.623.410**	**34.194.098.044**	**4.951.233.824**	**634.126.514**	**46.394.081.792**
Số tăng trong năm	**256.553.796**	**1.395.568.858**	**377.171.614**	**21.061.491**	**2.050.355.759**
- Khấu hao trong năm	256.553.796	1.395.568.858	377.171.614	21.061.491	2.050.355.759
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	**3.029.600.812**	**16.561.996.843**	**570.028.472**	**300.325.481**	**20.461.951.608**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	3.029.600.812	16.561.996.843	570.028.472	300.325.481	20.461.951.608
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**3.841.576.394**	**19.027.670.059**	**4.758.376.966**	**354.862.524**	**27.982.485.943**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**9.517.151.509**	**7.860.454.287**	**529.375.420**	**21.061.491**	**17.928.042.707**
Tại ngày cuối năm	**6.456.603.877**	**5.722.179.000**	**152.203.806**		**12.330.986.683**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay -

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng *11.870.162.812* VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**40.060.719.008**			**48.500.000**			**40.109.219.008**
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm	**4.226.994.288**						**4.226.994.288**
- Thanh lý, nhượng bán	4.226.994.288						4.226.994.288
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**35.833.724.720**			**48.500.000**			**35.882.224.720**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm				**48.500.000**			**48.500.000**
Số tăng trong năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				**48.500.000**			**48.500.000**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	**40.060.719.008**						**40.060.719.008**
Tại ngày cuối năm	**35.833.724.720**						**35.833.724.720**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *48.500.000* *VND*

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+ Quyền sử dụng đất tại 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nên Công ty quyết định chưa trích khấu hao do chưa xác định được thời hạn sử dụng đất 35.833.724.720 *VND*

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- Chi phí khác	65.910.674	10.300.000
Cộng	**65.910.674**	**10.300.000**
11.2. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	10.677.928	992.707.802
- Chi phí mua bảo hiểm	24.528.502	
- Chi phí khác	1.878.454.628	884.678.629
Cộng	**1.913.661.058**	**1.877.386.431**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1 Ngắn hạn				
CTCP Giấy Phùng Vĩnh Hưng	300.000.000	300.000.000	859.586.000	859.586.000
CTCP Sản xuất Thương mại PP	2.516.883.291	2.516.883.291	1.751.982.068	1.751.982.068
CTCP Phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2.030.604.406	2.030.604.406	2.080.604.406	2.080.604.406
Báo Thanh Niên	3.367.675.400	3.367.675.400		
Công ty TNHH Thiết Bị In SPM	1.507.302.380	1.507.302.380	1.557.926.978	1.557.926.978
Các đối tượng khác	3.291.888.814	3.291.888.814	4.348.722.856	4.348.722.856
Cộng	**13.014.354.291**	**13.014.354.291**	**10.598.822.308**	**10.598.822.308**
12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới	88.440.000	88.440.000	138.600.000	138.600.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	13.446.949	13.446.949	1.770.000	1.770.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476
Cộng	**1.148.729.425**	**1.148.729.425**	**1.187.212.476**	**1.187.212.476**
Cộng Phải trả người bán	**14.163.083.716**	**14.163.083.716**	**11.786.034.784**	**11.786.034.784**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	895.032.357	7.453.641.281	8.224.470.024	124.203.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	355.228.449	2.012.641.816	2.038.217.035	329.653.230
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất				
Thuế khác		82.670.035	82.670.035	
Cộng	**1.250.260.806**	**9.548.953.132**	**10.345.357.094**	**453.856.844**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.162.556.227	11.182.021.880	11.076.065.452	3.056.599.799
Cộng	**3.162.556.227**	**11.182.021.880**	**11.076.065.452**	**3.056.599.799**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí phải trả về hoạt động tổ chức sự kiện, quảng cáo (*)	3.248.264.233	3.248.264.233
Cộng	**3.248.264.233**	**3.248.264.233**
(*) Ghi chú:		
- Sự kiện khác	3.188.264.233	3.188.264.233
- Chương trình Festival Hoa Đà Lạt	60.000.000	60.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		15.355.411
- BHXH, BHYT, BHTN	11.488.885	10.713.475
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*1.419.921.769*	*3.371.181.969*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	109.067.377.603	48.986.676.279
Cộng	**110.498.788.257**	**52.383.927.134**
Ghi chú: (*)		
Quỹ nhân tài nước Việt - Học bổng Nguyễn Thái Bình	*392.788.391*	*392.788.391*
Quỹ nhân tài nước Việt	*7.282.439.763*	*6.902.786.505*
Bà Nguyễn Thùy Linh	*88.500.000.000*	*29.000.000.000*
Đối tượng khác	*871.240.649*	*633.950.663*
Phải trả khác cho các bên liên quan:		
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	*20.908.800*	*20.908.800*
CTCP Dịch vụ Thanh Niên		*36.241.920*
Công ty TNHH Long Phước Garden	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
Cộng	***109.067.377.603***	***48.986.676.279***
15.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trung Nguyên)		79.000.000.000
Cộng		**79.000.000.000**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**403.416.300.000**	**(96.002.018)**	**5.362.321.258**	**3.340.381.703**	**21.541.687.148**	**433.564.688.091**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					3.425.054.486	3.425.054.486
- Tăng khác		16.094.004				16.094.004
- Phân phối lợi nhuận			1.500.000.000		(6.584.794.768)	(5.084.794.768)
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm kỳ này	**403.416.300.000**	**(79.908.014)**	**6.862.321.258**	**3.340.381.703**	**18.381.946.866**	**431.921.041.813**
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này					19.781.870.048	19.781.870.048
- Tăng khác			1.500.000.000			1.500.000.000
- Phân phối lợi nhuận					(6.623.305.798)	(6.623.305.798)
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác		(2.822.800)				(2.822.800)
Số dư cuối kỳ này	**403.416.300.000**	**(82.730.814)**	**8.362.321.258**	**3.340.381.703**	**31.540.511.116**	**446.576.783.263**

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác	403.416.300.000	403.416.300.000
Cộng	**403.416.300.000**	**403.416.300.000**

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	403.416.300.000	403.416.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(5.820.480.000)	(2.107.478.800)

16.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.341.630	40.341.630
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu phổ thông	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu phổ thông	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

16.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4%	4%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.362.321.258	6.862.321.258
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	71.754,55	38.279,88

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	36.674.822.304	43.733.921.798
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.646.232.407	60.112.363.076
Cộng	**104.321.054.711**	**103.846.284.874**
Chi tiết doanh thu phân loại theo lĩnh vực kinh doanh		
Doanh thu dịch vụ, cho thuê văn phòng	6.360.276.125	4.454.408.154
Doanh thu bán hàng hóa	16.224.424.255	12.071.540.102
Doanh thu bán thành phẩm (in báo, sản phẩm)	20.450.398.049	31.662.381.696
Doanh thu quảng cáo, tài trợ	61.285.956.282	55.657.954.922
Cộng	**104.321.054.711**	**103.846.284.874**
Chi tiết doanh thu phân loại theo khu vực địa lý		
Doanh thu Khối Văn phòng	64.743.155.757	58.088.575.614
Doanh thu Chi nhánh Hà Nội	23.526.793.699	21.933.129.784
Doanh thu Chi nhánh Đà Nẵng	1.818.182	11.753.039.374
Doanh thu Chi nhánh Mỹ	16.049.287.073	12.071.540.102
Cộng	***104.321.054.711***	***103.846.284.874***
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	158.818.702	211.774.908
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	553.484.766	732.507.615
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải Trí Thanh Niên		499.281.627
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên		10.699.550
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên		58.554.464
Cộng	***712.303.468***	***1.512.818.164***

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại		16.765.717
Cộng		**16.765.717**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.820.770.524	11.434.466.164
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.894.174.008	29.867.022.718
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.121.402.956	40.446.100.455
Cộng	**86.836.347.488**	**81.747.589.337**

Chi tiết giá vốn phân loại theo lĩnh vực kinh doanh	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê văn phòng	803.225.212	925.289.312
Giá vốn hàng hóa	15.294.043.251	11.434.466.164
Giá vốn thành phẩm	18.420.901.281	29.867.022.718
Giá vốn quảng cáo - tài trợ	52.318.177.744	39.520.811.143
Cộng	***86.836.347.488***	***81.747.589.337***

Chi tiết giá vốn phân loại theo khu vực địa lý	Năm nay	Năm trước
Giá vốn Khối Văn phòng	53.121.402.956	38.623.063.253
Giá vốn Chi nhánh Hà Nội	18.557.992.372	20.691.343.427
Giá vốn Chi nhánh Đà Nẵng	297.956.118	10.998.716.493
Giá vốn Chi nhánh Mỹ	14.858.996.042	11.434.466.164
Cộng	***86.836.347.488***	***81.747.589.337***

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.148.206.220	1.572.318.594
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.985.326	
Cộng	**1.151.191.546**	**1.572.318.594**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	379.653.258	585.953.135
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.009.430.000	2.037.722.906
Cộng	**1.389.083.258**	**2.623.676.041**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.469.896.363	
- Tiền thu được từ chuyển nhượng quyền góp vốn	500.000.000	
- Các khoản khác	82.818.182	829.146.210
Cộng	**38.052.714.545**	**829.146.210**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ		
- Các khoản tiền nộp phạt	83.613.518	
- Các khoản khác		88.262.751
Cộng	**83.613.518**	**88.262.751**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công		362.210.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		77.104.037
- Chi phí khác bằng tiền		24.799.145
Cộng		**464.113.984**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên vật liệu	1.362.552.730	
- Chi phí công cụ dụng cụ	452.153.721	1.655.477.389
- Chi phí nhân công	8.212.540.029	9.046.566.001
- Chi phí khấu hao	732.144.097	843.029.040
- Thuế, phí, lệ phí	14.514.715	19.702.697
- Chi phí dự phòng	8.225.311.931	1.188.029.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.512.271	1.745.049.573
- Chi phí khác bằng tiền	3.606.295.116	4.136.488.323
Cộng	**24.252.024.610**	**18.634.343.022**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	13.400.298.432	19.477.442.635
- Chi phí công cụ dụng cụ	914.111.987	2.961.017.622
- Chi phí nhân công	18.623.165.634	12.095.523.350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.050.355.759	4.327.526.368
- Thuế, phí, lệ phí	14.514.715	19.702.697
- Chi phí dự phòng	8.225.311.931	1.188.029.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.841.372.364	2.650.043.434
- Chi phí bằng tiền khác	7.416.730.377	4.255.106.334
Cộng	**54.485.861.199**	**46.974.392.439**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.182.021.880	677.394.280
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(1.429.449.940)
Cộng	**11.182.021.880**	**(752.055.660)**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng :

Trong năm, Công ty phát sinh khoản tiền 3.000.000.000 đồng do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH Thanh Niên Invesment.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao	2.078.666.663	2.335.361.320

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	1.376.594.358	3.386.316.176
Phải trả		

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	Công ty con	51,00%
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	Công ty con	60,00%
Công ty TNHH Long Phước Garden	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	Công ty liên kết	49,00%
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Công ty liên kết	34,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Công ty liên kết	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Công ty liên kết	45,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	Công ty liên kết	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Công ty liên kết	45,00%
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	Đầu tư dài hạn	10,00%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	Cung cấp dịch vụ	158.818.702
	Nhận cung cấp dịch vụ	1.853.713.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Cung cấp dịch vụ	553.484.766
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Cung cấp dịch vụ	80.400.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	Nợ phải thu	5.514.879.510
	Nợ phải trả	20.908.800
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	Nợ phải thu	1.521.700.000
Công ty TNHH Long Phước Garden	Nợ phải thu	
	Nợ phải trả	12.000.000.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Nợ phải thu	5.152.517.417
	Nợ phải trả	1.046.842.476

Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Nợ phải thu	28.167.990
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	Nợ phải thu	56.586.530
	Nợ phải trả	
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Nợ phải thu	3.754.151.872
	Nợ phải trả	88.440.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Nợ phải thu	697.850.001
	Nợ phải trả	13.446.949

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Cho thuê văn phòng, bán hàng hóa, bán thành phẩm báo in, quảng cáo

	Cho thuê văn phòng	Bán hàng hóa, thành phẩm	Quảng cáo, tài trợ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	6.360.276.125	36.674.822.304	61.285.956.282	104.321.054.711
Các chi phí phân bổ	(803.225.212)	(33.714.944.532)	(52.318.177.744)	(86.836.347.488)
Doanh thu tài chính				1.151.191.546
Chi phí tài chính				(1.389.083.258)
Chi phí bán hàng				0
Chi phí quản lý				(24.252.024.610)
Thu nhập khác				38.052.714.545
Chi phí khác				(83.613.518)
Lợi nhuận trước thuế	5.557.050.913	2.959.877.772	8.967.778.538	30.963.891.928
Chi phí thuế TNDN không phân bổ				11.182.021.880
Lợi nhuận sau thuế				19.781.870.048

3 . Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang